CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 30/NQ-CP	*Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2020*

NGHỊ QUYẾT
Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15 tháng 01 năm 2019 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15 tháng 01 năm 2019 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15 tháng 01 năm 2019 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế.

Điều 2. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG CỦA CHÍNH PHỦ
Thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15 tháng 01 năm 2019 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ)

Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15 tháng 01 năm 2019 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế (sau đây viết tắt là Nghị quyết số 39-NQ/TW) đã đề ra mục tiêu tổng quát: "Nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, huy động, phân bổ, sử dụng các nguồn lực của nền kinh tế nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, cải thiện đời sống nhân dân, bảo đảm quốc phòng, an ninh, sớm đưa nước ta trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại, tiến tới trở thành nước công nghiệp hiện đại theo định hướng xã hội chủ nghĩa".

Căn cứ quan điểm chỉ đạo, mục tiêu và các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu tại Nghị quyết số 39-NQ/TW, Chính phủ ban hành Chương trình hành động với những nội dung chính như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Tổ chức nghiên cứu, quán triệt sâu rộng và thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15 tháng 01 năm 2019, tạo sự chuyển biến rõ rệt về nhận thức, hành động của lãnh đạo các ngành, các cấp, người sử dụng lao động, người lao động; đặc biệt là nâng cao tinh thần trách nhiệm của người đứng đầu trong việc quản lý, phân bổ và sử dụng các nguồn lực công khai, minh bạch, hiệu quả.

2. Xác định toàn diện các nhiệm vụ chủ yếu, cụ thể, khả thi, phát huy đầy đủ vai trò, trách nhiệm của các cấp, các ngành để Chính phủ và các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tập trung chỉ đạo, tổ chức thực hiện thắng lợi mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể của Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15 tháng 01 năm 2019.

3. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và tình hình thực tế, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, người đứng đầu các cơ quan hành chính nhà nước có trách nhiệm chủ động tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp một cách đồng bộ, toàn diện, có trọng tâm, trọng điểm với lộ trình phù hợp và quyết tâm cao, nỗ lực lớn, hành động quyết liệt, hiệu quả.

4. Phấn đấu đạt các mục tiêu cụ thể:

a) Đối với nguồn nhân lực

- Đến năm 2025: Tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản dưới 33% tổng số lao động của cả nước. Khắc phục cơ bản tình trạng mất cân đối cung - cầu nhân lực trong nền kinh tế; thiết lập hệ thống sắp xếp công việc dựa trên vị trí việc làm, củng cố hệ thống chức nghiệp thực tài.

- Đến năm 2035: Tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản dưới 20% tổng số lao động của cả nước. Chỉ số phát triển con người (HDI) đạt mức cao trên thế giới (giá trị từ 0,700 - 0,799). Phát triển năng lực đổi mới sáng tạo, có đội ngũ nhân lực khoa học công nghệ, chuyên gia đầu ngành tương đương trình độ của các nước tiên tiến trong khu vực.

- Đến năm 2045: Tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản dưới 15% tổng số lao động của cả nước. Chỉ số phát triển con người (HDI) đạt mức cao trên thế giới (giá trị từ 0,800 trở lên); năng suất lao động và năng lực cạnh tranh của nhân lực Việt Nam đạt mức trung bình các nước ASEAN-4.

b) Đối với nguồn vật lực

- Đến năm 2025:

+ Hoàn thiện đồng bộ hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách, công cụ thúc đẩy quản lý, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên thiên nhiên. Thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng khoáng sản phù hợp với thực tế quy mô và hiệu quả đầu tư. Xây dựng mới và duy trì vận hành mạng lưới trạm quan trắc tài nguyên môi trường hiện có.

+ Hình thành hệ thống cơ sở vật chất và hạ tầng kinh tế - xã hội tương đối đồng bộ, hiện đại. Hoàn thành dứt điểm các công trình có tính chất cấp bách, trọng tâm, trọng điểm, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội, nâng cấp hạ tầng kết nối giữa các vùng, miền trong cả nước và kết cấu hạ tầng đô thị.

- Đến năm 2035:

+ Phát triển các công cụ điều tiết thị trường quyền sử dụng đất, bảo đảm khoảng 99% diện tích đất tự nhiên được đưa vào khai thác, sử dụng. Kiểm soát tình hình ô nhiễm nguồn nước; phục hồi 25% diện tích hệ sinh thái tự nhiên bị suy thoái. Hoàn thiện hệ thống mạng quan trắc tài nguyên, môi trường quốc gia theo hướng tự động hóa. Hoàn thành việc xây dựng đồng bộ cơ sở dữ liệu ngành tài nguyên, môi trường và hệ thống thông tin giám sát tài nguyên quốc gia.

+ Bảo đảm hệ thống cơ sở vật chất và hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại, kết nối thuận tiện, nhanh chóng đến các vùng, miền trong cả nước, khu vực và với quốc tế.

- Đến năm 2045:

+ Chủ động ngăn ngừa, hạn chế tình trạng suy thoái tài nguyên, ô nhiễm môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng. Bảo tồn và sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên.

+ Hoàn thiện cơ sở vật chất và kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, kết nối thông suốt trong nước với quốc tế, ngang bằng với các nước phát triển.

c) Đối với nguồn tài lực

- Đến năm 2025:

+ Giữ vững an ninh tài chính quốc gia; bảo đảm cân đối ngân sách tích cực, giảm dần tỷ lệ bội chi ngân sách nhà nước, đến năm 2020 xuống dưới 4% GDP, đến năm 2030 xuống khoảng 3% GDP, hướng tới cân bằng thu - chi ngân sách nhà nước. Đến năm 2030, nợ công không quá 60% GDP, nợ chính phủ không quá 50% GDP, nợ nước ngoài của quốc gia không quá 45% GDP.

+ Đến năm 2020 cơ bản hoàn thành và đến năm 2025 hoàn thành việc sắp xếp lại, xử lý nhà đất thuộc sở hữu nhà nước trên phạm vi cả nước; hoàn thành di dời các cơ sở gây ô nhiễm môi trường, cơ sở phải di dời theo quy hoạch đã được phê duyệt.

+ Đến năm 2025 mức dự trữ quốc gia đạt 0,8% - 1,0% GDP. Dư nợ thị trường trái phiếu đạt 55% GDP.

- Đến năm 2035:

+ Mức dự trữ quốc gia đạt 1,5% GDP. Dư nợ thị trường trái phiếu đạt 70% GDP. Nguồn vốn huy động cho nền kinh tế của các doanh nghiệp bảo hiểm chiếm 20% - 30% tổng nguồn vốn đầu tư dài hạn.

+ Thu ngân sách nhà nước về đất đai đạt 10%, thu từ khai thác tài sản công đạt 5% tổng thu ngân sách nhà nước hằng năm.

- Đến năm 2045:

+ Mức dự trữ quốc gia đạt 2% GDP. Dư nợ thị trường trái phiếu đạt 80% GDP. Nguồn vốn huy động cho nền kinh tế của các doanh nghiệp bảo hiểm chiếm 30% - 50% tổng nguồn vốn đầu tư dài hạn.

+ Giữ ổn định thu ngân sách nhà nước về đất đai đạt 10%, thu từ khai thác tài sản công đạt 5% - 7% tổng thu ngân sách nhà nước.

II. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Các nhiệm vụ đã giao tại các văn bản trước đây

Các bộ, ngành, địa phương theo chức năng, nhiệm vụ được giao tiếp tục thực hiện đồng bộ, có hiệu quả các nhiệm vụ thường xuyên, liên tục, trong đó rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung các văn bản tại Phụ lục I đính kèm Chương trình này nhằm sử dụng hiệu quả và phát huy tối đa các nguồn lực báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong quý II năm 2020.

2. Các nhiệm vụ phát sinh mới

a) Đối với nguồn nhân lực

- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

+ Hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về giáo dục nghề nghiệp theo hướng chuẩn hóa các điều kiện đảm bảo chất lượng, hiện đại hóa, xã hội hóa, hội nhập quốc tế, phát triển giáo dục nghề nghiệp gắn với thị trường lao động, việc làm bền vững, phát triển khoa học và công nghệ, phát triển các ngành, lĩnh vực, đẩy mạnh đào tạo theo nhu cầu, mục tiêu của doanh nghiệp và đáp ứng yêu cầu của cuộc cách mạng Công nghiệp lần thứ 4, hội nhập quốc tế và phát triển bền vững đất nước.

+ Cải thiện điều kiện, môi trường lao động để tạo động lực, khuyến khích lao động hiệu quả, sáng tạo.

- Bộ Giáo dục và Đào tạo

+ Hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách về giáo dục, đào tạo đại học theo hướng đổi mới căn bản, toàn diện, chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, tự chủ về tài chính, hội nhập quốc tế; phát triển giáo dục, đào tạo gắn với phát triển khoa học

và công nghệ theo nhu cầu thị trường lao động, bảo đảm phù hợp yêu cầu phát triển và điều kiện từng vùng, miền trên cả nước.

+ Xác định nhu cầu nguồn lao động trình độ cao (đại học, thạc sỹ và tiến sỹ) với từng lĩnh vực và xây dựng các hành lang pháp lý để tăng cường công tác đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, tăng cường sự liên kết giữa đơn vị đào tạo và đơn vị sử dụng nguồn nhân lực.

- Bộ Nội vụ

+ Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan triển khai thực hiện nhiệm vụ được phân công tại Nghị quyết số 107/NQ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21 tháng 5 năm 2018 của Hội nghị Trung ương 7 khóa XII về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp.

+ Rà soát, sửa đổi, bổ sung các văn bản có liên quan đến tuyển dụng, sử dụng, quản lý cán bộ, công chức, viên chức trên nguyên tắc phân bổ nguồn nhân lực trong khu vực công, hạn chế việc mất cân đối về trình độ, năng lực của nguồn nhân lực giữa thành thị và nông thôn; giữa cấp xã với cấp huyện, tỉnh.

- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế và Bộ Tài chính

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao chủ trì hoàn thiện thể chế về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế; chế độ tài chính đối với các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế.

- Các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

+ Ban hành chính sách thu hút nguồn nhân lực có chất lượng cao từ nước ngoài làm việc trong các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp của Việt Nam.

+ Ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển dịch cơ cấu lao động để giảm dần tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản; đẩy mạnh việc đào tạo và nâng cao chất lượng đào tạo cho lao động nông thôn, người dân tộc thiểu số và các đối tượng chính sách khác, gắn đào tạo với giải quyết việc làm.

+ Đổi mới công tác quản lý và phương thức hoạt động của các đoàn thể, các tổ chức quần chúng, xã hội, nghề nghiệp… trong phát triển nguồn nhân lực; phát triển mạnh hệ thống thông tin đại chúng, mở rộng cơ hội và tăng cường năng lực cho người dân tiếp cận thông tin, thụ hưởng các dịch vụ văn hóa, vui chơi giải trí,

có cuộc sống tinh thần lành mạnh nhằm nhanh chóng tái tạo, phát triển năng lực làm việc và khả năng sáng tạo của mỗi người.

+ Đẩy mạnh quá trình trao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các đơn vị, tổ chức sự nghiệp công lập trong quản lý, sử dụng nhân lực.

+ Thực hiện giám sát xã hội, bảo đảm vai trò giám sát của cộng đồng, phát huy vai trò của các đoàn thể, tổ chức xã hội trong việc giám sát chất lượng đào tạo nhân lực.

b) Đối với nguồn vật lực

- Đối với nguồn lực tài nguyên thiên nhiên

+ Bộ Tài nguyên và Môi trường

. Hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách tạo khung khổ pháp lý điều chỉnh hạn điền, thực hiện tích tụ tập trung ruộng đất để cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển các vùng thâm canh, chuyên canh nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao; phát triển các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

. Hoàn thiện thể chế, cơ chế chính sách tạo khung pháp lý thúc đẩy xây dựng hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia phù hợp với chuẩn mực quốc tế nhằm cung cấp các dữ liệu đầu vào cơ bản, quan trọng và cần thiết phục vụ Chính phủ điện tử, quản lý lãnh thổ, biên giới, phát triển kinh tế - xã hội, phòng chống thiên tai và bảo vệ môi trường.

. Hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách về bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ nguồn tài nguyên đất và không khí.

. Xây dựng chiến lược phát triển tổng hợp và bền vững kinh tế biển trên nền tảng tăng trưởng xanh, bảo tồn đa dạng sinh học và các hệ sinh thái biển; gắn kinh tế biển với bảo vệ chủ quyền quốc gia, bảo vệ tài nguyên môi trường biển, hải đảo.

. Điều tra, đánh giá đầy đủ, thực chất tiềm năng tài nguyên khoáng sản, nhất là khoáng sản ẩn sâu; kiểm kê thực trạng nguồn lực tài nguyên khoáng sản đất nước để hạch toán đầy đủ trong nền kinh tế; áp dụng phương pháp tiên tiến trong quản trị tài nguyên khoáng sản; tăng cường kiểm tra, giám sát các hoạt động khoáng sản, đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

. Đẩy mạnh công tác điều tra, đánh giá và quy hoạch tài nguyên nước; xây dựng các trạm quan trắc tài nguyên nước; giám sát việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải; triển khai các giải pháp lưu giữ và sử dụng tiết kiệm các nguồn nước.

. Điều tra, kiểm kê đa dạng sinh học phục vụ quản lý, bảo tồn và phát triển bền vững.

. Hoàn thành việc xây dựng đồng bộ cơ sở dữ liệu ngành Tài nguyên môi trường, tạo lập hệ sinh thái điện tử nhằm cung cấp, chia sẻ, sử dụng, cập nhật thông tin dữ liệu, khai thác các giá trị của tài nguyên số về tài nguyên và môi trường làm hạ tầng cơ sở, nguồn lực cho phát triển nền kinh tế số, xã hội số của đất nước.

+ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp thực tế, gắn với thị trường và thích nghi với biến đổi khí hậu.

. Tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học, nhất là công nghệ sinh học phục vụ phát triển nông nghiệp, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân và bảo vệ môi trường sinh thái.

. Quản lý, sử dụng bền vững, hiệu quả diện tích rừng tự nhiên, kết hợp hoạt động bảo vệ, khai thác rừng với bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái.

. Bảo vệ và phát triển bền vững đối với 100% diện tích rừng hiện có và diện tích rừng được tạo mới; xóa bỏ tình trạng vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng; phát huy có hiệu quả chức năng phòng hộ, bảo vệ môi trường sinh thái và tính đa dạng sinh học của rừng.

. Thực hiện các giải pháp phòng, chống sa mạc hóa và suy thoái rừng, bảo vệ tài nguyên đất, nước và tăng độ che phủ thảm thực vật, năng suất đất tại các khu vực bị ảnh hưởng; giảm diện tích rừng bị suy thoái, cải thiện chất lượng rừng thông qua việc tăng trữ lượng carbon rừng; xây dựng bản đồ suy thoái rừng toàn quốc.

. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của lực lượng kiểm lâm từ trung ương đến địa phương đảm bảo cho lực lượng kiểm lâm có năng lực thực hiện hiệu quả công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, tạo chuyển biến căn bản trong phòng ngừa và đấu tranh chống các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

. Tiếp tục đẩy mạnh việc xã hội hóa nghề rừng; hoàn thiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, tạo nguồn thu ổn định; tổ chức sản xuất lâm nghiệp theo chuỗi giá trị, nhân rộng các mô hình kinh tế hợp tác trong lâm nghiệp.

. Đa dạng hóa nguồn lực phòng, chống thiên tai, biến đổi khí hậu, nước biển dâng thông qua việc đẩy mạnh xã hội hóa, có cơ chế, chính sách phù hợp để tăng cường huy động vốn cho phòng, chống thiên tai, nhất là các nguồn vốn ngoài ngân sách.

. Rà soát, điều chỉnh cơ chế, tăng cường phân cấp đảm bảo huy động nhanh, kịp thời nguồn lực của các cấp đáp ứng yêu cầu ứng phó khẩn cấp thiên tai.

. Rà soát, xây dựng phân vùng rủi ro thiên tai và điều chỉnh cấp độ rủi ro thiên tai phù hợp với đặc điểm và mức độ ảnh hưởng thiên tai của từng vùng; định kỳ bổ sung, điều chỉnh, chi tiết hóa kịch bản biến đổi khí hậu.

. Xây dựng hệ thống tháp cảnh báo thiên tai kết hợp truyền thanh cơ sở đảm bảo cung cấp thông tin kịp thời tới người dân trong vùng nguy cơ cao, ưu tiên khu vực ven biển, hải đảo, miền núi, vùng sâu, vùng xa.

. Nâng cao chất lượng dự báo, cảnh báo thiên tai đảm bảo độ chính xác ngang mức tiên tiến của khu vực châu Á; tăng cường đào tạo nguồn nhân lực, đầu tư nâng cấp trang thiết bị, công nghệ theo dõi, phân tích, dự báo, cảnh báo thiên tai, đặc biệt là các công nghệ dự báo số trị.

+ Các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

. Rà soát diện tích và tình hình đất đã giao cho các chủ sử dụng, nhất là doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước quy mô lớn; xử lý triệt để bất cập trong quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp, nhất là tình trạng lấn chiếm, chuyển nhượng, chuyển mục đích, cho thuê, cho mượn, giao khoán trái pháp luật.

. Ngăn chặn kịp thời, xử lý nghiêm hành vi gây ô nhiễm nguồn nước, đất, không khí, việc khai thác tài nguyên không phép, trái phép.

- Đối với nguồn lực cơ sở vật chất và hạ tầng kinh tế - xã hội

+ Bộ Kế hoạch và Đầu tư

. Rà soát, xây dựng và quyết liệt thực hiện các giải pháp, đặc biệt các giải pháp về cơ chế, chính sách và huy động nguồn lực nhằm tập trung đầu tư xây dựng, tạo bước đột phá về hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Phát triển kết cấu hạ tầng gắn với nhiệm vụ bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và đảm bảo quốc phòng, an ninh.

. Xây dựng các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Đầu tư công, tập trung hướng dẫn, xây dựng tiêu chí đánh giá, thẩm định hiệu quả kinh tế - xã hội dự án đầu tư công.

. Khẩn trương hoàn thành nghiên cứu, xây dựng Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP) trên cơ sở bảo đảm hiệu quả đầu tư, cân bằng lợi ích của các chủ thể tham gia.

. Hoàn thiện cơ chế phân cấp đầu tư, phân bổ nguồn vốn, phát huy tính chủ động, sáng tạo, đề cao trách nhiệm của chính quyền địa phương các cấp trong quyết định đầu tư (hình thức lựa chọn nhà thầu, chất lượng, hiệu quả của dự án...) phát triển kết cấu hạ tầng, đảm bảo sự quản lý thống nhất chung.

. Tăng cường giám sát, kiểm tra, thanh tra và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm, gây tổn thất, lãng phí.

. Xây dựng, thực hiện tốt kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn, dài hạn cho các dự án đầu tư cơ sở vật chất và hạ tầng kinh tế - xã hội.

+ Các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

. Rà soát, hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách tăng cường huy động nguồn lực đầu tư từ khu vực ngoài nhà nước tham gia đầu tư phát triển cơ sở vật chất và hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

. Tập trung hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để phát triển kết cấu hạ tầng, nhất là trong lĩnh vực đất đai, xây dựng, đầu tư, đấu thầu, bảo đảm sự hài hòa lợi ích giữa nhà nước, nhà đầu tư và người sử dụng kết cấu hạ tầng. Thực hiện giải pháp công khai, minh bạch thông tin và xây dựng cơ chế giám sát để các tầng lớp nhân dân tham gia giám sát việc thực hiện các nhiệm vụ của các bộ, ngành, địa phương.

. Khẩn trương xây dựng và hoàn thành các nhiệm vụ của ngành và địa phương đã được phân công tại Nghị quyết số 16/NQ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2012 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 16 tháng 01 năm 2012 của Ban Chấp hành Trung ương về xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ nhằm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020. Các bộ, ngành và địa phương tiếp tục chỉ đạo quyết liệt, sớm hoàn thành các công trình dự án quan trọng quốc gia, các dự án có sức lan tỏa, tạo nền tảng tiếp cận, nắm bắt cơ hội Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, hạ tầng kinh tế số.

. Nghiên cứu đề án xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ giai đoạn 2021 - 2030 theo tinh thần Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 16 tháng 01 năm 2012 nhằm xác định những nhiệm vụ trọng tâm đảm bảo phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại.

. Tiếp tục thực hiện Đề án tái cơ cấu đầu tư công, bảo đảm thu hút các nguồn lực đầu tư phát triển kinh tế - xã hội.

. Tăng cường công tác thẩm định đầu tư, đặc biệt là các dự án đầu tư công, loại trừ ngay từ khâu thẩm định các dự án kém hiệu quả về kinh tế - xã hội.

. Rà soát tiến độ thực hiện các dự án đầu tư, chấm dứt đầu tư các dự án kém hiệu quả, tập trung, ưu tiên đầu tư các công trình có tính cấp bách, trọng điểm, các công trình kết cấu hạ tầng bảo đảm tính đồng bộ, tính kết nối nhằm phát huy hiệu quả đầu tư, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội.

. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, tư vấn, giám sát độc lập, trong đó có giám sát cộng đồng nhằm nâng cao chất lượng công trình; kiểm soát chặt chẽ suất đầu tư, rút ngắn tiến độ thực hiện để đưa vào khai thác sử dụng và quản lý có hiệu quả.

. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, áp dụng phương pháp quản lý hiện đại trong tổ chức xây dựng, quản lý, khai thác và sử dụng nguồn lực cơ sở vật chất và hạ tầng kinh tế - xã hội.

. Khẩn trương xây dựng Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số, nền kinh tế số và xã hội số.

c) Đối với nguồn tài lực

- Về quản lý nợ công

+ Bộ Tài chính

. Tiếp tục thực hiện quyết liệt quan điểm chỉ đạo và chủ trương, giải pháp cơ cấu lại ngân sách nhà nước, quản lý nợ công để đảm bảo nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững tại Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18 tháng 11 năm 2016 của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 51/NQ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 07-NQ/TW của Bộ Chính trị.

. Tổ chức đối chiếu, rà soát, đánh giá, tổng hợp nhu cầu vay của các bộ ngành, địa phương và các đơn vị sử dụng vốn vay công để dự báo tổng mức vay, trả nợ

của ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, hạn mức vay về cho vay lại và hạn mức bảo lãnh Chính phủ sau năm 2020; triển khai các công cụ quản lý nợ chủ động phục vụ việc xây dựng kế hoạch vay, trả nợ công 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ để trình Quốc hội xem xét, quyết định.

. Triển khai nghiệp vụ cơ cấu lại danh mục nợ trái phiếu chính phủ; nghiên cứu xây dựng Đề án cơ cấu lại khoản trái phiếu quốc tế của Chính phủ đến hạn năm 2020, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

. Tiếp tục thúc đẩy phát triển thị trường vốn trong nước, thị trường trái phiếu chính phủ cả về chiều rộng và chiều sâu theo hướng đa dạng hóa công cụ nợ và cơ sở nhà đầu tư, ưu tiên phát triển nhà đầu tư dài hạn và thu hút sự tham gia của nhà đầu tư nước ngoài vào thị trường vốn, thị trường trái phiếu.

. Xây dựng Đề án đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý nợ công nhằm hiện đại hóa công tác quản lý nguồn vốn vay nước ngoài thông qua nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin, bảo đảm thường xuyên, kịp thời cập nhật việc đàm phán, ký kết, triển khai thực hiện, tình hình giải ngân, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

+ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: Kiểm soát chặt chẽ việc thực hiện hạn mức nợ nước ngoài tự vay, tự trả của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng không được Chính phủ bảo lãnh, bảo đảm trong hạn mức được phê duyệt.

- Về kinh phí cho bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu

Các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

+ Đảm bảo bố trí không dưới 1% tổng chi ngân sách nhà nước cho hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường theo đúng Quyết định số 34/2005/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Bộ Chính trị về bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

+ Huy động tối đa nguồn vốn của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong hoạt động xử lý ô nhiễm môi trường; đẩy mạnh hoạt động xã hội hóa lĩnh vực môi trường theo Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ về chính sách khuyến nghị xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao và môi trường.

- Về phát triển thị trường trái phiếu

Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và địa phương:

+ Tăng quy mô, độ sâu và tính thanh khoản của thị trường trái phiếu; nâng cao chất lượng hàng hóa và nghiên cứu, triển khai các sản phẩm mới phù hợp với nhu cầu của thị trường, đảm bảo tính ổn định thanh khoản của các thị trường cấu phần.

+ Đa dạng hóa các nhà đầu tư, phát triển hệ thống nhà đầu tư có tổ chức, khuyến khích đầu tư nước ngoài dài hạn, nâng cao chất lượng nhà đầu tư cá nhân, đảm bảo cơ cấu hợp lý giữa nhà đầu tư cá nhân và nhà đầu tư có tổ chức, giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài, thúc đẩy sự phát triển của các nhà đầu tư chuyên nghiệp.

+ Tăng tính hiệu quả và công khai, minh bạch của thị trường; hoàn thiện mô hình tổ chức bộ máy về quản trị điều hành, quản trị rủi ro để nâng cao hiệu quả bộ máy tổ chức và hoạt động của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam; phát triển đồng bộ cơ sở hạ tầng và công nghệ thông tin hiện đại cho thị trường, tạo khả năng kết nối với các thị trường trong khu vực và trên thế giới; tăng cường năng lực quản lý, giám sát, thanh tra và cưỡng chế thực thi của các cơ quan quản lý nhà nước.

- Về quản lý tài sản công

+ Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và địa phương

. Xây dựng, hoàn chỉnh hệ thống các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, hướng tới xây dựng Bộ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản hướng dẫn.

. Rà soát, hoàn thiện cơ chế, chính sách tài chính về đất đai, khai thác tài nguyên, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng.

. Mở rộng, nâng cấp cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công; xây dựng, đưa vào vận hành hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công; xây dựng phần mềm theo dõi, quản lý việc sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp.

+ Các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

. Khẩn trương hoàn thành việc lập, phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất do cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; tổ chức rà soát, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất đã được cấp có thẩm quyền

phê duyệt, cập nhật thông tin sắp xếp nhà, đất vào phần mềm do Bộ Tài chính xây dựng, vận hành.

. Chủ động rà soát toàn bộ tài sản công thuộc phạm vi quản lý; trên cơ sở đó thực hiện việc khai thác tài sản công hiệu quả, tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước, tránh thất thoát, lãng phí.

- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

. Khẩn trương xây dựng và công khai quy hoạch xây dựng và phát triển đô thị; trên cơ sở đó lập danh mục để ban hành theo thẩm quyền hoặc phối hợp với các bộ, ngành liên quan báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt danh mục cơ sở phải di dời trước ngày 31 tháng 12 năm 2020.

. Chỉ đạo thực hiện rà soát hồ sơ quản lý, sử dụng đất đai của các đối tượng sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai. Trên cơ sở đó thực hiện thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất theo đúng chế độ quy định, hạn chế thất thoát nguồn thu ngân sách nhà nước từ đất đai.

- Về lĩnh vực chứng khoán

Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và địa phương:

+ Hoàn thiện khung khổ pháp lý trọng tâm là Luật Chứng khoán đồng bộ với Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư, theo hướng đơn giản hóa về điều kiện và hồ sơ phát hành gắn với tăng cường nghĩa vụ công bố thông tin của tổ chức phát hành; rút ngắn quy trình chấp thuận niêm yết, phát hành, giao dịch cổ phiếu, trái phiếu để thúc đẩy các doanh nghiệp huy động vốn và các nhà đầu tư tham gia vào thị trường vốn; tăng cường thẩm quyền của Ủy ban Chứng khoán nhà nước trong thanh tra và xử lý vi phạm, nâng mức phạt tiền tối đa trong xử phạt hành chính.

+ Tập trung thực hiện các giải pháp tái cơ cấu thị trường chứng khoán theo Quyết định số 242/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Cơ cấu lại thị trường chứng khoán và thị trường bảo hiểm đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025". Tái cơ cấu thị trường giao dịch chứng khoán trong đó có sắp xếp Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh để thành lập Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam.

+ Tiếp tục triển khai các sản phẩm phái sinh và sản phẩm chứng quyền có bảo đảm; rà soát bộ chỉ số VN30 và nghiên cứu xây dựng các chỉ số mới.

+ Phát triển cơ sở nhà đầu tư trên thị trường vốn, gồm các định chế đầu tư chuyên nghiệp và cá nhân đầu tư chuyên nghiệp. Ưu tiên sự tham gia của các nhà đầu tư dài hạn để tạo cầu đầu tư bền vững trên thị trường vốn.

+ Nâng cao hiệu quả quản lý, giám sát thị trường chứng khoán, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm. Tăng cường phối hợp giữa cơ quan quản lý và các Sở giao dịch chứng khoán trong giám sát, phát hiện và xử lý nghiêm các vi phạm về thao túng, nội gián, gian lận, vi phạm nghĩa vụ minh bạch thông tin.

- Về lĩnh vực dự trữ nhà nước

Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và địa phương:

+ Rà soát, đánh giá Luật Dự trữ quốc gia và các văn bản hướng dẫn thi hành nhằm xây dựng và hoàn thiện khung pháp lý về dự trữ quốc gia; xây dựng hoàn chỉnh hệ thống Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, định mức kinh tế - kỹ thuật các mặt hàng dự trữ quốc gia, làm cơ sở cho việc quản lý điều hành hoạt động dự trữ quốc gia.

+ Xây dựng Chiến lược phát triển dự trữ quốc gia đến năm 2030, định hướng đến năm 2040; quy hoạch tổng thể hệ thống kho dự trữ quốc gia đến năm 2030; đồng thời xây dựng và hoàn thiện quy hoạch chi tiết hệ thống kho dự trữ quốc gia đến năm 2030.

+ Tăng cường nguồn lực dự trữ quốc gia theo hướng: Tập trung vào những mặt hàng thiết yếu, chiến lược, có giá trị kinh tế cao, tần suất sử dụng nhiều; phối hợp với các địa phương chủ động bố trí nguồn lực dự trữ quốc gia; định kỳ hàng năm rà soát điều chỉnh danh mục hàng dự trữ quốc gia, phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội, đảm bảo đáp ứng mục tiêu của dự trữ quốc gia.

+ Huy động các nguồn lực từ ngân sách nhà nước để tăng cường Quỹ dự trữ quốc gia.

+ Tăng cường nguồn lực từ ngân sách nhà nước đầu tư xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, hạ tầng, kho tàng dự trữ quốc gia theo hướng hiện đại. Nghiên cứu ban hành chính sách huy động nguồn vốn đầu tư theo hướng xã hội hóa, cơ chế ưu tiên đối với các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư như hỗ trợ pháp lý, thuế, đất đai và các hỗ trợ khác.

- Về lĩnh vực bảo hiểm

Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và địa phương:

+ Hoàn thiện thể chế phát triển thị trường bảo hiểm theo chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, Nghị quyết của Chính phủ, bao gồm:

. Sửa đổi Luật Kinh doanh bảo hiểm vào năm 2020, đồng thời xây dựng các văn bản hướng dẫn thi hành theo hướng quản lý rủi ro, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế, tăng cường tính chủ động và chịu trách nhiệm của các doanh nghiệp bảo hiểm trong hoạt động kinh doanh, quản trị rủi ro và quản trị nhân lực, quy định về hợp đồng bảo hiểm.

. Đa dạng các dòng sản phẩm mới, đáp ứng tốt hơn nhu cầu đa dạng của các tổ chức, cá nhân; xây dựng cơ chế chính sách phát triển các sản phẩm có ý nghĩa cộng đồng và an sinh xã hội cao như bảo hiểm vi mô, bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm hưu trí…; phát triển đa dạng các kênh phân phối nhằm đưa bảo hiểm đến mọi người dân và đẩy mạnh phát triển hoạt động kinh doanh bảo hiểm theo hướng chuyên nghiệp, theo kịp sự phát triển của cách mạng công nghệ lần thứ tư, phục vụ tốt nhất bên mua bảo hiểm.

. Nâng cấp cơ sở hạ tầng, hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng việc chuyển đổi mô hình quản lý bảo hiểm theo hướng hiện đại hóa, tăng cường kết nối giữa Nhà nước - doanh nghiệp bảo hiểm và người dân tham gia bảo hiểm.

. Nâng cao tính minh bạch thông tin của doanh nghiệp bảo hiểm và đẩy mạnh tuyên truyền về bảo hiểm.

. Phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của thị trường bảo hiểm; nghiên cứu và hướng tới việc áp dụng khung tiêu chuẩn năng lực phù hợp với thực tiễn và sự phát triển của thị trường.

. Tăng cường vai trò của các hội nghề nghiệp. Tăng cường kết nối liên thông giữa các cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức trực tiếp triển khai bảo hiểm thương mại và bảo hiểm bắt buộc. Tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước và hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử phạt hành chính trong lĩnh vực bảo hiểm.

+ Cải thiện cơ chế khuyến khích phát triển lĩnh vực bảo hiểm, thu hút vốn đầu tư nước ngoài, tạo tiền đề cho nguồn vốn đầu tư trở lại nền kinh tế, bao gồm:

. Về thiệt hại tài sản, trách nhiệm bồi thường đối với bên thứ ba và thiệt hại sản xuất kinh doanh: Tăng cường tính chủ động, tự chịu trách nhiệm của các tổ chức và cá nhân trước các rủi ro có thể đo lường, dự toán được. Nhà nước không dùng

ngân sách để tài trợ, cứu hộ, không cho phép lập quỹ điều hòa, ưu đãi thuế, v.v… cho các rủi ro này, các tổ chức cá nhân chủ động trong quản lý, tham gia bảo hiểm hoặc thực hiện các phương thức quản lý rủi ro phù hợp. Nhà nước chỉ hỗ trợ cho các trường hợp có tính chất nhân đạo và thảm họa.

. Về chính sách an sinh xã hội: Nhà nước bảo đảm quyền lợi cơ bản cho người dân, trợ cấp xã hội cho người yếu thế; đồng thời có chính sách hỗ trợ tài chính thỏa đáng cho doanh nghiệp bảo hiểm cung cấp và người dân tham gia, như chính sách ưu đãi thuế đối với các sản phẩm bảo hiểm an sinh xã hội (bảo hiểm hưu trí, bảo hiểm y tế, bảo hiểm vi mô).

+ Kiện toàn môi trường đầu tư, đa dạng hóa các công cụ tài chính để thúc đẩy doanh nghiệp bảo hiểm tích cực đầu tư vốn dài hạn, đặc biệt là các nhà đầu tư bảo hiểm nước ngoài, bao gồm một số giải pháp:

. Phát triển Quỹ trái phiếu quốc gia cho xây dựng cơ sở hạ tầng.

. Nâng cao tính minh bạch thông tin thị trường tài chính, xây dựng hệ thống xếp hạng tín nhiệm để giúp các nhà đầu tư nói chung, doanh nghiệp bảo hiểm nói riêng nguồn thông tin tin cậy và gia tăng đầu tư.

. Khuyến khích xã hội hóa đầu tư vào các công trình phục vụ cho an sinh xã hội, tiến bộ xã hội như trường học, bệnh viện, cho phép doanh nghiệp bảo hiểm tham gia đầu tư vào các dự án này.

- Về lĩnh vực tài chính doanh nghiệp

Giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng dự thảo Nghị định của Chính phủ hướng dẫn Luật Ngân sách nhà nước quy định về thu, sử dụng nguồn thu từ cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

- Về lĩnh vực ngân sách nhà nước

Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương giữ vững an ninh tài chính quốc gia; bảo đảm cân đối ngân sách tích cực, theo hướng giảm dần tỷ lệ bội chi ngân sách nhà nước, trong đó thực hiện đồng bộ các giải pháp:

+ Về thu ngân sách nhà nước: Hoàn thiện chính sách thu gắn với cơ cấu lại thu ngân sách nhà nước theo hướng bao quát toàn bộ các nguồn thu, mở rộng cơ sở thu, nhất là các nguồn thu mới, phù hợp với thông lệ quốc tế; tăng tỷ trọng thu nội địa, bảo đảm tỷ trọng hợp lý giữa thuế gián thu và thuế trực thu, khai thác tốt thuế thu từ tài sản, tài nguyên, bảo vệ môi trường...

+ Về chi ngân sách nhà nước: Đổi mới quản lý chi ngân sách nhà nước phù hợp với kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, xác định rõ vai trò, chức năng của nhà nước và thị trường; rà soát các chính sách xã hội, an sinh xã hội để bảo đảm sử dụng ngân sách tập trung và có hiệu quả. Nâng cao hiệu quả chi ngân sách, từng bước triển khai quản lý chi ngân sách theo kết quả thực hiện nhiệm vụ gắn với thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

3. Cập nhật cơ sở dữ liệu về nguồn lực

a) Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

- Xây dựng đề cương báo cáo và tiêu chí đánh giá các nhóm nguồn lực gửi bộ, ngành và địa phương thực hiện báo cáo hàng năm và 5 năm, hoàn thành trong quý III năm 2020.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan định kỳ 5 năm rà soát, cập nhật về thực trạng quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế báo cáo Chính phủ để báo cáo Bộ Chính trị.

b) Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương định kỳ 5 năm rà soát, cập nhật về thực trạng quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế thuộc lĩnh vực bộ, ngành và địa phương quản lý.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao:

- Nêu cao tinh thần trách nhiệm của người đứng đầu trong việc quản lý, phân bổ và sử dụng các nguồn lực công khai, minh bạch, hiệu quả.

- Làm tốt công tác thông tin, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng với các hình thức phù hợp nhằm nâng cao nhận thức, phát huy tinh thần trách nhiệm của người đứng đầu, nỗ lực của các ngành, các cấp và nhân dân thực hiện thắng lợi mục tiêu nêu trong Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15 tháng 01 năm 2019.

- Thực hiện đồng bộ, có hiệu quả các nhiệm vụ nêu trong Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15 tháng 01 năm 2019 và Nghị quyết này.

- Định kỳ ngày 25 tháng 12 hàng năm báo cáo tình hình thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến nguồn nhân lực gửi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, nguồn lực tài nguyên thiên nhiên gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường, nguồn lực cơ sở vật

chất và hạ tầng kinh tế - xã hội gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, nguồn tài lực gửi Bộ Tài chính. Chậm nhất quý I của năm sau, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính tổng hợp chung thành các nhóm nguồn lực gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu thấy cần sửa đổi, bổ sung, các bộ, ngành, địa phương chủ động đề xuất gửi các bộ chủ trì các nhóm nguồn lực để tổng hợp, báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

Phụ lục I

CÁC VĂN BẢN CỦA CHÍNH PHỦ, THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ VỀ QUẢN LÝ, PHÁT TRIỂN NGUỒN LỰC

(Kèm theo Chương trình hành động của Chính phủ tại Nghị quyết số 30/NQ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ)

I. NHÂN LỰC (39 văn bản)

Dân số

(1) Nghị quyết số 137/NQ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ về việc ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới.

(2) Quyết định số 2013/QĐ-TTg ngày 14 tháng 11 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về Chiến lược Dân số và Sức khỏe sinh sản Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020.

Giáo dục

(3) Nghị định số 127/2018/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục.

(4) Nghị quyết số 44/NQ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04 tháng 11 năm 2013 Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

(5) Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 04 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ về tăng cường huy động các nguồn lực của xã hội đầu tư cho phát triển giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019 - 2025.

(6) Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 13 tháng 6 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về Chiến lược phát triển giáo dục 2011 - 2020.

(7) Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động giai đoạn 2016 - 2020.

(8) Quyết định số 1436/QĐ-TTg ngày 29 tháng 10 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2017 - 2025.

(9) Quyết định số 69/QĐ-TTg ngày 15 tháng 01 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án nâng cao chất lượng giáo dục đại học giai đoạn 2019 - 2025.

(10) Quyết định số 89/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục đại học đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019 - 2030.

(11) Quyết định số 1677/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2018 - 2025.

Cán bộ, công chức

(12) Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2010 quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức.

(13) Nghị định số 93/2010/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2010 sửa đổi một số điều của Nghị định số 24/2010/NĐ-CP.

(14) Nghị định số 34/2011/NĐ-CP ngày 17 tháng 5 năm 2011 quy định về xử lý kỷ luật đối với công chức.

(15) Nghị định số 27/2012/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2012 quy định về xử lý kỷ luật viên chức và trách nhiệm bồi thường, hoàn trả của viên chức.

(16) Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.

(17) Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế.

(18) Nghị định số 97/2015/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2015 về quản lý người giữ chức danh, chức vụ tại doanh nghiệp là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mà Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

(19) Nghị định số 106/2015/NĐ-CP ngày 23 tháng 10 năm 2015 về quản lý người đại diện phần vốn nhà nước giữ các chức danh quản lý tại doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

(20) Nghị định số 88/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 56/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về đánh giá và phân loại cán bộ, công chức, viên chức.

(21) Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.

(22) Nghị định số 140/2017/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ về chính sách thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ.

(23) Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế.

(24) Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập.

(25) Nghị quyết số 132/NQ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ về ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 19 tháng 5 năm 2018 của Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược, đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ.

(26) Quyết định số 2218/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về kế hoạch của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17 tháng 4 năm 2015 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

(27) Quyết định số 163/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức, giai đoạn 2016 - 2025";

(28) Chỉ thị số 28/CT-TTg ngày 18 tháng 9 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh bồi dưỡng trước khi bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo, quản lý đối với cán bộ, công chức, viên chức.

Nguồn nhân lực

(29) Nghị định số 40/2014/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định việc sử dụng, trọng dụng cá nhân trong hoạt động khoa học và công nghệ.

(30) Nghị định số 87/2014/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu hút cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ là người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia người nước ngoài tham gia hoạt động khoa học và công nghệ tại Việt Nam.

(31) Nghị quyết số 27/NQ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa IX về công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài giai đoạn 2016 - 2020.

(32) Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020".

(33) Quyết định số 579/QĐ-TTg ngày 19 tháng 4 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nhân lực Việt Nam thời kỳ 2011 - 2020.

(34) Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về "Phê duyệt Quy hoạch phát triển nhân lực Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020".

(35) Quyết định số 630/QĐ-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển dạy nghề thời kỳ 2011 - 2020.

(36) Quyết định số 122/QĐ-TTg ngày 10 tháng 01 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

(37) Quyết định số 99/QĐ-TTg ngày 14 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt "Đề án đào tạo và phát triển nguồn nhân lực an toàn, an ninh thông tin đến năm 2020".

(38) Quyết định số 971/QĐ-TTg ngày 01 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020".

(39) Chỉ thị số 18/CT-TTg ngày 30 tháng 5 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai thực hiện quy hoạch phát triển nhân lực Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020 và đẩy mạnh đào tạo theo nhu cầu phát triển của xã hội giai đoạn 2011 - 2015.

II. VẬT LỰC (44 văn bản)

1. Tài nguyên thiên nhiên (21 văn bản)

Đất đai

(1) Nghị quyết số 90/NQ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ về việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất vào mục đích an ninh đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất vào mục đích an ninh 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của Bộ Công an.

Khoáng sản

(2) Nghị quyết số 103/NQ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về việc ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-TW ngày 25 tháng 4 năm 2011 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược khoáng sản và công nghiệp khoáng sản đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

(3) Quyết định số 2427/QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược khoáng sản đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

(4) Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 09 tháng 01 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng ở Việt Nam đến năm 2020.

Nguồn nước

(5) Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

(6) Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước.

(7) Nghị định số 167/2018/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Chính phủ quy định việc hạn chế khai thác nước dưới đất.

(8) Quyết định số 182/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia nâng cao hiệu quả quản lý, bảo vệ, sử dụng tổng hợp tài nguyên nước giai đoạn 2014 - 2020.

Đa dạng sinh học

(9) Quyết định số 1250/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

(10) Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

Tài nguyên rừng

(11) Nghị định số 01/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về kiểm lâm và lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng.

(12) Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

(13) Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12 tháng 01 năm 2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

(14) Quyết định số 886/QĐ-TTg ngày 16 tháng 6 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016 - 2020.

(15) Quyết định số 218/QĐ-TTg ngày 07 tháng 02 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược quản lý hệ thống rừng đặc dụng, khu bảo tồn biển, khu bảo tồn vùng nước nội địa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn năm 2030.

Tài nguyên biển, đảo

(16) Nghị định số 16/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ công bố tuyến hàng hải và phân luồng giao thông trong lãnh hải Việt Nam.

(17) Quyết định số 188/QĐ-TTg ngày 13 tháng 02 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản đến năm 2020.

(18) Quyết định số 1570/QĐ-TTg ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường biển đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

(19) Quyết định số 1939/QĐ-TTg ngày 28 tháng 10 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch phát triển hệ thống thông tin và truyền thông các vùng biên giới biển, vùng biển, đảo Việt Nam đến năm 2020.

(20) Quyết định số 2295/QĐ-TTg ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược quản lý tổng hợp đới bờ Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

(21) Quyết định số 798/QĐ-TTg ngày 11 tháng 5 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường biển đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

2. Cơ sở vật chất và hạ tầng kinh tế - xã hội (23 văn bản)

(1) Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

(2) Nghị định số 72/2012/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2012 của Chính phủ về quản lý và sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật.

(3) Nghị định số 10/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ quy định về quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

(4) Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải.

(5) Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng.

(6) Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về quản lý đầu tư xây dựng.

(7) Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm.

(8) Nghị định số 64/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

(9) Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế.

(10) Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm.

(11) Nghị định số 125/2018/NĐ-CP ngày 19 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 64/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

(12) Quyết định số 1497/2018/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển thông tin quốc gia đến năm 2025, tầm nhìn 2030.

(13) Nghị quyết số 16/NQ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2012 của Chính phủ ban hành chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 16 tháng 01 năm 2012 của Ban Chấp hành Trung ương về xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ nhằm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020.

(14) Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 07 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019 - 2020, định hướng đến 2025.

(15) Nghị quyết số 105/NQ-CP ngày 19 tháng 11 năm 2019 về triển khai thực hiện Kết luận của Bộ Chính trị về tình hình thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 16 tháng 01 năm 2012 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ nhằm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020.

(16) Quyết định số 412/QĐ-TTg ngày 11 tháng 4 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh mục đầu tư một số dự án kết cấu hạ tầng giao thông quan trọng, thiết yếu đến năm 2020.

(17) Quyết định số 681/QĐ-TTg ngày 03 tháng 5 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch hệ thống thoát nước và xử lý nước thải khu vực dân cư, khu công nghiệp thuộc lưu vực sông nhuệ - sông đáy đến năm 2030.

(18) Quyết định số 280/QĐ-TTg ngày 20 tháng 02 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh mục Dự án "Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực Tiểu vùng Mê Công mở rộng (GMS) vay vốn Ngân hàng Phát triển châu Á.

(19) Quyết định số 2241/QĐ-TTg ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch tổng thể phát triển cơ sở hạ tầng điện hạt nhân giai đoạn đến năm 2020.

(20) Quyết định số 714/QĐ-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia cần ưu tiên triển khai tạo nền tảng Chính phủ điện tử.

(21) Quyết định số 2140/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch cấp nước vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(22) Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chương trình mục tiêu công nghệ thông tin giai đoạn 2016 - 2020.

(23) Quyết định số 995/QĐ-TTg ngày 09 tháng 8 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao nhiệm vụ cho các bộ tổ chức lập quy hoạch ngành quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

III. TÀI LỰC (51 văn bản)

Bảo hiểm

(1) Nghị định số 98/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh xổ số.

(2) Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm.

(3) Nghị định số 48/2018/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh xổ số.

(4) Quyết định số 242/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Cơ cấu lại thị trường chứng khoán và thị trường bảo hiểm đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025".

Tài chính - Ngân hàng

(5) Nghị quyết số 42/2017/QH14 của Quốc hội về thí điểm xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng.

(6) Quyết định số 138/QĐ-TTg ngày 21 tháng 8 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển Kho bạc Nhà nước đến năm 2020.

(7) Quyết định số 2545/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020.

(8) Quyết định số 1058/QĐ-TTg ngày 19 tháng 7 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án "Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016 - 2020".

(9) Quyết định số 986/QĐ-TTg ngày 08 tháng 8 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về Chiến lược phát triển ngân hàng Việt Nam đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030.

Chứng khoán

(10) Nghị định số 91/2018/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cấp, quản lý bảo lãnh Chính phủ.

(11) Nghị định số 93/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về quản lý nợ của chính quyền địa phương.

(12) Nghị định số 95/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán.

(13) Quyết định số 128/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển thị trường vốn Việt Nam.

(14) Quyết định số 252/QĐ-TTg ngày 01 tháng 02 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển thị trường chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020.

(15) Quyết định số 32/QĐ-TTg ngày 07 tháng 01 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án thành lập Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam.

(16) Quyết định số 1191/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt lộ trình phát triển thị trường trái phiếu giai đoạn 2017 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

(17) Quyết định số 242/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án "Cơ cấu lại thị trường chứng khoán và thị trường bảo hiểm đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025".

Quản lý nợ công

(18) Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài.

(19) Nghị định số 91/2018/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cấp, quản lý bảo lãnh Chính phủ.

(20) Nghị định số 92/2018/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về quản lý và sử dụng Quỹ tích lũy trả nợ.

(21) Nghị định số 93/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về quản lý nợ của chính quyền địa phương.

(22) Nghị định số 94/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về nghiệp vụ quản lý nợ công.

(23) Nghị định số 95/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán.

(24) Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ.

(25) Nghị định số 132/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2016 về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài.

(26) Quyết định số 952/QĐ-TTg ngày 29 tháng 7 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt kế hoạch vay, trả nợ công năm 2019 và chương trình quản lý nợ công 03 năm giai đoạn 2019 - 2021.

Quản lý công sản

(27) Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017.

(28) Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường.

(29) Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất.

(30) Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

(31) Nghị định số 59/2014/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường.

(32) Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

(33) Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

(34) Nghị định số 129/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

(35) Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

(36) Nghị định số 152/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp.

(37) Nghị định số 165/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng tài sản tại cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam.

(38) Nghị định số 166/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức và chế độ quản lý, sử dụng tài sản công của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài.

(39) Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công.

(40) Nghị định số 29/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định trình tự, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

(41) Nghị định số 43/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải.

(42) Nghị định số 44/2018/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không.

(43) Nghị định số 45/2018/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa.

(44) Nghị định số 46/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia.

(45) Nghị định số 70/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước.

(46) Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô.

(47) Nghị định số 33/2019/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

(48) Nghị định số 63/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; dự trữ quốc gia; kho bạc nhà nước.

(49) Nghị định số 69/2019/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ quy định việc sử dụng tài sản công để thanh toán cho nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức Hợp đồng xây dựng - chuyển giao.

(50) Quyết định số 41/2017/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định trình tự, thủ tục điều chuyển công trình điện được đầu tư bằng vốn nhà nước sang Tập đoàn Điện lực Việt Nam quản lý.

(51) Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị./.